TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **257/2026**/HNGĐ-ST
Ngày: 14-7-2026
"V/v Tranh chấp về Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc.

Ông Danh Út Nhỏ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Hoàng Hạt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 635/2025/TLST-HNGĐ, ngày 11/3/2026 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Đoàn Văn T** – sinh năm 1954 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã V, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Bà **Huỳnh Thị T1** – sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã V, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 02/02/2026 và tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2026, Nguyên đơn ông Đoàn Văn T trình bày:

Vào năm 1986, ông kết hôn cùng với bà Huỳnh Thị T1, hôn nhân tự nguyện, gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và sau đó vợ chồng ông có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) theo quy định của pháp luật 01/12/2008.

Sau khi cưới, vợ chồng ông chung sống hạnh phúc, đầm ấm với nhau được khoảng 20 năm, thời gian sau đó thường xảy ra mâu thuẫn. Theo ông T nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu của vợ chồng ông là do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cải vã và bà T1 đã bỏ đi làm ăn xa từ năm 2017 đến nay không

chịu trở về chung sống cùng nhau. Ông đã nhiều lần trao đổi, hòa giải mong được hàn gắn nhưng giữa ông bà vẫn không hòa hợp được, không có tiếng nói chung, nói chuyện chừng vài câu là cả hai đã xảy ra tranh cải. Mâu thuẫn ngày càng nhiều và mâu thuẫn thêm trong các vấn đề khác, ông nhận thấy không được tôn trọng từ đó cả hai quyết định sống ly thân khoảng 05 năm nay. Nay, sau thời gian dài ly thân để cả hai bình ổn cũng như suy nghĩ thêm thì nay ông xét thấy giữa vợ chồng có quá nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà T1 có 01 con chung tên là Đoàn Thị C – sinh ngày 01/01/1991, hiện tại cháu C đã trưởng thành, lập gia đình và sống riêng.

Tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Nguyện vọng: Ông Đoàn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Huỳnh Thị T1; Về con chung: Do con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn bà Huỳnh Thị T1 không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho bà T1 nhưng ông không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của ông.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tống đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho ông Đoàn Văn T được ly hôn với bà Huỳnh Thị T1; Về con chung: Do con chung đã trưởng thành, ông T không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung nên không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: không có và không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên ông Đoàn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị T1 được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Ông Đoàn Văn T với tư cách là nguyên đơn trong vụ án có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

Bà Huỳnh Thị T1 với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, bà T1 không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc khác, bà Huỳnh Thị T1 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1.

[2] Về hôn nhân: Ông Đoàn Văn T và bà Huỳnh Thị T1 xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1986, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 112 quyển số 01 ngày 01/12/2008, theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của ông Đoàn Văn T xin được ly hôn với bà Huỳnh Thị T1 vì lý do vợ chồng ông có quá nhiều bất đồng, thêm vào đó bà T1 không muốn hàn gắn, không chịu về chung sống cùng ông, ông bà đã tự ly thân khoảng 05 năm nay. Trong thời gian ly thân ông và bà T1 không có tiếng nói chung, không gặp nhau, cũng không liên lạc hay trao đổi gì với nhau nên không hòa giải được những mâu thuẫn. Đối với bà Huỳnh Thị T1, Tòa án đã nhiều lần tống đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tống đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để điều kiện cho vợ chồng ông bà hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng bà T1 đều không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Ông T khai rõ trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng ông không hòa giải được với nhau, bản thân ông thì không còn tình cảm gì với bà T1 và tỏ rõ thái độ

cương quyết ly hôn với bà T1. Hội đồng xét xử thấy rằng, ông T và bà T1 đã không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian ông bà sống ly thân là để cả hai có thời gian cùng nhau nhìn lại những gì đã trãi qua nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên tình trạng hôn nhân giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông Đoàn Văn T xác định trong quá trình chung sống ông và bà T1 có 01 con chung tên Đoàn Thị C – sinh ngày 01/01/1991, cháu C hiện tại đã trưởng thành, lập gia đình và sống riêng.

Do con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, về vấn đề con chung. Do đó, HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đoàn Văn T xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

Do bà Huỳnh Thị T1 không có ý kiến tại Tòa về vấn đề tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên thì bà T1 có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn ông Đoàn Văn T phải nộp do có yêu cầu. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận miễn nộp 100% số tiền án phí phải nộp cho ông Đoàn Văn T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Đoàn Văn T được ly hôn với bà Huỳnh Thị T1.

2. Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

3. Về án phí: Miễn án phí hôn nhân sơ thẩm cho ông Đoàn Văn T.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 14/7/2026.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5;*
- *Phòng THADS khu vực 5;*
- *UBND xã Vĩnh Tuy;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhập